

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T
Bản án số: 222/2019/DS-PT
Ngày 26-9-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lưu Ánh Nguyệt**.

Các thẩm phán: Bà **Phạm Thị Hồng Vân**;
Bà **Trần Thị Kim Sang**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Dương Thị Kiều Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T: Ông **Nguyễn Minh Tâm** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 227/2019/TLPT-DS ngày 16 tháng 8 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 248/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phạm Xuân Q**, sinh năm 1983; cư trú tại: Số 13/7A, khu phố 4, thị trấn H, huyện H, tỉnh T (Có mặt).

- *Bị đơn:* Chị **Trương Thị Mộng T1**, sinh năm 1984; tạm trú tại: Số 34, ấp L, xã L1, huyện H, tỉnh T; HKTT: B3/4 ấp L, xã L1, huyện H, tỉnh T (Có mặt).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Anh **Nguyễn Thành T2**, sinh năm 1978; cư trú tại: 159/4 Khu phố 2, thị trấn H, huyện H, tỉnh T (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Chị Trương Thị Mộng T1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Thành T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - chị Phạm Xuân Q trình bày:

Vào ngày 08/7/2018 âm lịch (nhằm ngày 18/8/2018 dương lịch), chị có cho chị Trương Thị Mộng T1 vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 4 tháng, mục đích vay tiền để làm vốn kinh doanh mua bán điện thoại, lãi suất thỏa thuận 1,7%/tháng, chị T1 đã đóng lãi cho chị được 02 tháng, số tiền lãi 6.800.000 đồng, sau đó chị T1 không đóng lãi nữa, chị có đến nhà chị T1 yêu cầu trả nợ nhiều lần nhưng chị T1 không trả mà trốn tránh. Việc chị cho chị T1 vay tiền, anh Nguyễn Thành T2 (là chồng chị T1) vẫn biết.

Nay chị yêu cầu chị T1 và anh T2 cùng trả số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn –chị Trương Thị Mộng T1 trình bày:

Vào ngày 08/7/2018 âm lịch, chị có viết giấy vay chị Q số tiền 200.000.000 đồng nhưng chị chỉ nhận được 90.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để làm vốn làm ăn, khi vay tiền không có thể chấp tài sản, chị đã đóng lãi cho chị Q hơn 50.000.000 đồng. Sau đó, do làm ăn thất bại nên chị không thể tiếp tục đóng lãi cho chị Q. Việc chị vay tiền của chị Q, anh T2 chồng chị không biết. Nay chị chỉ đồng ý trả cho chị Q số tiền vay là 100.000.000 đồng, không đồng ý trả tiền lãi cho chị Q.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan- anh Nguyễn Thành T2 trình bày:

Anh hoàn toàn không biết việc chị T1 vay tiền của chị Q và anh cũng không có ký tên vào giấy vay mượn tiền, anh chỉ biết sự việc trên khi nhận được giấy triệu tập của Tòa án. Do đó, anh không đồng ý trả nợ cho chị Q mà anh chỉ đồng ý phụ chị T1 trả nợ hàng tháng từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 18/2019/DS-ST ngày 18/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Xuân Q đối với chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2.

Buộc chị T1 và anh T2 có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền gốc 200.000.000 đồng và số tiền lãi 9.800.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 209.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về tiền lãi chậm thi hành án, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 15/7/2019, bị đơn– chị Trương Thị Mộng T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan– anh Nguyễn Thành T2 có đơn kháng cáo với nội dung chị T1 cho rằng chị có ký giấy mượn tiền của chị Q số tiền 200.000.000 đồng nhưng chỉ nhận 90.000.000 đồng, việc này không liên quan đến anh T2 nên không đồng ý buộc anh T2 cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho chị Q.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành của người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Trương Thị Mộng T1 và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2 thấy rằng:

Qua xem xét tại Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải ngày 27/02/2019, chị T1 thừa nhận vào ngày 08/7/2018 âm lịch (nhằm ngày 18/8/2018 dương lịch), chị có viết Giấy vay mượn tiền của chị Q số tiền 200.000.000 đồng, thực tế chị nhận của chị Q số tiền 90.000.000 đồng nhưng do tin tưởng chị Q nên chị viết giấy vay 200.000.000 đồng, chị đã trả tiền lãi cho chị Q hơn 50.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng nhưng khi trả tiền lãi không làm giấy tờ gì. Tại Đơn kháng cáo đề ngày 10/7/2019, chị T1 khai mục đích làm Giấy vay mượn tiền nêu trên là “*để chị Q nói dối với chồng là cho tôi mượn 200.000.000 đồng*”. Xét lời khai của chị T1 về số tiền vay là không có cơ sở để xem xét bởi lẽ ngoài Giấy vay mượn số tiền 200.000.000 đồng có thể hiện chữ viết và chữ ký của chị T1, thì chị T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh chị T1 chỉ nhận từ chị Q số tiền 90.000.000 đồng và chị cũng không chứng minh được chị bị chị Q ép buộc phải viết giấy vay tiền nêu trên như chị T1 trình bày. Đối với số tiền lãi chị T1 cho rằng đã trả cho chị Q hơn 50.000.000 đồng nhưng chị T1 cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, chị Q chỉ thừa nhận chị T1 có trả tiền lãi cho chị Q 02 tháng tiền lãi với lãi suất thỏa thuận miệng là 1,7%/tháng là 6.800.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q đối với số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi 9.800.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa trả nợ cho chị Q: Chị T1 và anh T2 không đồng ý buộc anh T2 phải cùng chị T1 trả nợ cho chị Q, xét thấy tại Giấy vay mượn tiền ngày 08/7/2018 âm lịch, với dòng chữ do chị T1 viết có nội dung: “*Bên mượn, chồng: Nguyễn Thành T2, sinh năm 1978, hiện ngụ: 34 Nguyễn Văn L2, ấp L1, xã L1, HT-TN; vợ: Trương Thị Mộng T1, sinh năm 1984..*” và trong nội dung trong Giấy vay mượn tiền có thể hiện “*Việc vay mượn được vợ chồng hai bên tiến hành xác nhận, thống nhất, đồng ý trên tinh thần tự nguyện không có sự lừa dối, ép buộc nào..*”. Bên cạnh đó, tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/02/2019, chị T1 cũng thừa nhận mục đích vay tiền để làm ăn nhưng do làm ăn thất bại nên không có tiền trả cho chị Q, nay chị T1 lại cho rằng số tiền vay không liên quan đến anh T2 và mục đích vay tiền để cho tiêu cá nhân là mâu thuẫn; mặt khác, quan hệ hôn nhân của chị T1 và anh T2 vẫn được pháp luật công nhận, giao dịch vay tiền được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân do đó căn cứ theo quy định

tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về trách nhiệm liên đới của vợ chồng, cấp sơ thẩm tuyên buộc anh T2 cùng chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền 209.800.000 đồng (trong đó nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 9.800.000 đồng) là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị T1 và anh T2 phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn- chị Trương Thị Mộng T1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan- anh Nguyễn Thành T2.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Xuân Q đối với chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2.

Buộc chị T1 và anh T2 có nghĩa vụ trả cho chị Q số tiền gốc 200.000.000 đồng và số tiền lãi 9.800.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 209.800.000 (Hai trăm lẻ chín triệu, tám trăm nghìn) đồng.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2 phải chịu 10.490.000 (Mười triệu, bốn trăm chín mươi nghìn) đồng.

Chị Phạm Xuân Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho chị Q số tiền 5.000.000 (Năm triệu) đồng tiền tạm ứng án phí chị Q đã nộp tại Biên lai thu số 0012681 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Trương Thị Mộng T1 và anh Nguyễn Thành T2 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại Biên lai thu số 0013754 ngày 25/7/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh T; ghi nhận đã nộp xong.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSND tỉnh T;
- TAND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Phòng GĐKT;
- Lưu tập án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Lưu Ánh Nguyệt

